

SINH KẾ HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI XÃ CAO TÂN, HUYỆN PÁC NẶM, TỈNH BẮC KẠN

Cà Thị Sói, Phạm Thanh Lan*

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

**Tác giả liên hệ: ptlan@vnua.edu.vn*

Ngày nhận bài: 12.06.2020

Ngày chấp nhận đăng: 03.09.2020

TÓM TẮT

Bài viết phân tích nguồn vốn sinh kế, hoạt động sinh kế và kết quả sinh kế của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Cao Tân, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn, từ đó đưa ra giải pháp nhằm cải thiện sinh kế và nâng cao thu nhập của hộ. Nghiên cứu phỏng vấn 60 hộ đồng bào dân tộc Tày, H'Mông, Dao với bảng hỏi cấu trúc và sử dụng phương pháp phân tích số liệu cơ bản bao gồm thống kê mô tả và thống kê so sánh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nguồn lực sinh kế của hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Cao Tân còn nhiều hạn chế. Hoạt động sinh kế tập trung chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp truyền thống với 100% các hộ tham gia trồng trọt và chăn nuôi. Thu nhập trung bình của hộ là 60,15 triệu đồng/năm, trong đó các hộ dân tộc Tày có thu nhập cao nhất là 71,5 triệu. Để góp phần nâng cao và ổn định thu nhập cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, cần tăng cường và sử dụng hợp lý các nguồn lực sinh kế, cải thiện các hoạt động hiện tại và đa dạng hóa các hoạt động sinh kế kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp với làm thuê, dệt thổ cẩm và du lịch.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số, sinh kế hộ, xã Cao Tân.

Livelihoods of Ethnic Minority Households in Cao Tan Commune, Pac Nam District, Bac Kan Province

ABSTRACT

The present study analyzed livelihood assets, livelihood activities and livelihood outcomes of ethnic minority households in Cao Tan commune, Pac Nam district, Bac Kan province, then provided some suggestions to improve their livelihoods and incomes. The study applied structured interviews with 60 households of Tay, H'Mong and Dao ethnic groups and used basic data analysis methods including descriptive and comparative statistics. The results showed that the livelihood assets of ethnic minority households were still poor. Livelihood activities focused mainly on traditional agricultural production with 100% of households participating in crop and livestock production. The average income of a household was VND 60.15 million per year, of which the Tay ethnic group had the highest income of 71.5 million. In order to contribute to raising and stabilizing incomes for ethnic minority households, it is necessary to enhance and rationally use livelihood assets, improve current activities and diversify livelihood activities, combining agricultural production with hired labor, brocade weaving and tourism.

Keyword: Ethnic minority, household livelihood, Cao Tan commune.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh kế được hiểu đơn giản là cách thức và phương tiện tạo ra thu nhập để đảm bảo đời sống của con người. Sinh kế được xem xét ở các quy mô khác nhau nhưng phổ biến nhất là sinh kế hộ (Bùi Văn Tuấn, 2015). Khung sinh kế bền

vững do Bộ Phát triển Quốc tế Anh (Department for International Development - DFID, 1999) đề xuất thường được sử dụng đối với các phân tích về sinh kế và đói nghèo. Theo đó, các yếu tố hợp thành sinh kế bao gồm bối cảnh, nguồn lực, thể chế chính sách, chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế. Một sinh kế bền

vững có thể đối phó với những rủi ro và những cú sốc, duy trì và tăng cường khả năng và tài sản, đồng thời cung cấp các cơ hội sinh kế bền vững cho thế hệ sau góp phần tạo ra lợi ích cho cộng đồng, địa phương và toàn cầu trong ngắn hạn và dài hạn. Sinh kế bền vững cung cấp một phương pháp tiếp cận tích hợp chặt chẽ hơn với vấn đề nghèo đói (Champers & Gorden, 1992). Hoạt động sinh kế luôn giới hạn trong khả năng các nguồn vốn sinh kế nên nghiên cứu sinh kế cũng chính là nghiên cứu thực trạng và cách thức sử dụng các nguồn vốn sinh kế của hộ trong các hoạt động sinh kế. Các nguồn vốn sinh kế ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả sinh kế hộ bao gồm: nguồn vốn con người, nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn vật chất, nguồn vốn tài chính và nguồn vốn xã hội. Kết quả sinh kế thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau gồm: tăng thu nhập, tăng mức sống, đảm bảo an ninh lương thực, giảm khả năng tổn thương, cải thiện về công bằng xã hội (Nguyễn Đăng Hiệp Phố, 2016; UNDP, 2017).

Xã Cao Tân thuộc huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn có tổng diện tích đất tự nhiên là 4.116ha, tỉ lệ dân tộc thiểu số (DTTS) cao. Toàn xã có 354 hộ gia đình trong đó có 323 hộ là DTTS Tày, H'Mông, Dao. Sinh kế của đồng bào DTTS ở đây chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Tuy nhiên, do địa hình vùng núi với các điều kiện tự nhiên, khí hậu khắc nghiệt, nguồn lực hạn chế, tập quán canh tác lạc hậu chưa tiếp cận tốt thị trường... nên thu nhập của các hộ còn thấp và chưa ổn định. Năm 2019, số hộ nghèo của xã là 390 hộ, chiếm 45,78%; số hộ cận nghèo là 48 hộ, chiếm 5,63% (UBND xã Cao Tân, 2019). Mục tiêu của bài viết là phân tích thực trạng nguồn vốn sinh kế, hoạt động sinh kế, kết quả sinh kế của hộ đồng bào DTTS, từ đó đề xuất giải pháp tăng cường nguồn lực và cải thiện các hoạt động sinh kế nhằm tăng thu nhập cho các hộ đồng bào DTTS ở xã Cao Tân.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong số các DTTS ở Cao Tân, dân tộc Tày chiếm tỉ lệ lớn nhất 48%, tiếp theo đến người H'Mông (40%) và người Dao (12%). Do vậy,

nhà nghiên cứu lựa chọn 3 thôn. Mỗi thôn là khu vực sinh sống chính của một DTTS bao gồm: thôn Nà Quạng (dân tộc Tày), thôn Mạ Khao (dân tộc Dao) và thôn Pù Lườn (dân tộc H'Mông). Sau đó lựa chọn phỏng vấn ngẫu nhiên các hộ dân tại mỗi thôn theo dân tộc với bảng hỏi cấu trúc, cụ thể: 25 hộ dân tộc Tày, 15 hộ dân tộc H'Mông và 10 hộ dân tộc Dao. Ngoài ra, đề tài tiến hành phỏng vấn sâu cán bộ lãnh đạo, cán bộ khuyến nông xã và người dân. Phương pháp phân tích số liệu là phương pháp thống kê mô tả và phương pháp thống kê so sánh.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng các nguồn vốn sinh kế của hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã Cao Tân

3.1.1. Nguồn vốn con người

Nguồn vốn con người thể hiện ở khía cạnh số lượng và chất lượng lao động của hộ. Nguồn vốn con người của các hộ DTTS ở xã Cao Tân khá dồi dào về số lượng (Bảng 1). Lao động nông nghiệp chiếm tỉ lệ gần 85%. Với lực lượng lao động như hiện tại có khả năng đáp ứng đủ số lượng lao động cho các hoạt động sản xuất của hộ. Với đặc trưng sản xuất nông nghiệp theo phương thức truyền thống dựa vào sức người là chủ yếu của các hộ DTTS, đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp tại địa phương.

Nguồn vốn con người tuy đã đáp ứng đủ về số lượng nhưng lại chưa đảm bảo về chất lượng. Lao động chủ yếu là chưa qua đào tạo, trình độ học vấn thấp. Hộ canh tác phần lớn dựa vào kinh nghiệm thực tế. Số lao động tốt nghiệp trung học phổ thông là rất ít, đa phần lao động chỉ học hết cấp 1 và trung học cơ sở. Kết quả điều tra cho thấy, 22% chủ hộ không đi học, 38% tốt nghiệp tiểu học, chỉ có 6% có trình độ cao đẳng - đại học, số còn lại hoàn thành trung học cơ sở và trung học phổ thông.

3.1.2. Nguồn vốn tự nhiên

Tổng diện tích đất bình quân trên hộ là 0,61 ha/hộ (Bảng 2). Hầu như 100% các hộ đều có ruộng đất canh tác và đất ở. Trong đó, hơn 80% các hộ dân có đủ diện tích đất phục vụ sinh hoạt

và sản xuất, 20% số hộ còn lại là những hộ nghèo không đủ đất canh tác. Tình hình đất đai của các hộ dân không có sự biến động lớn về diện tích nhưng lại có sự thay đổi trong cơ cấu, chuyển đổi đất làm nương rẫy sang trồng cây ăn quả và cây lâu năm khác (Hộp 1), tăng diện tích đất chăn nuôi và phi nông. Chất lượng đất của đồng bào DTTS có xu hướng đi xuống với tốc độ bạc màu và ô nhiễm khá nhanh. Nguyên nhân chính là do người dân sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu không tuân thủ quy trình kỹ thuật ở một số thôn của người dân tộc H'Mông và Dao.

Về địa hình, đất tự nhiên của xã năm 2019

là 4.116,4ha chủ yếu là đất rừng có độ dốc lớn nên đất sản xuất của các hộ thường là phân tán và khó mở rộng quy mô, đất dễ bị xói mòn làm giảm chất lượng. Bên cạnh đó, địa hình đồi núi nên giao thông không thuận tiện đồng nghĩa với việc giao lưu học hỏi kinh nghiệm với các địa phương khác còn hạn chế; tiếp cận thị trường, trao đổi, buôn bán chưa đảm bảo. Tuy nhiên, xã cũng có những địa điểm núi cao với quang cảnh thiên nhiên tươi đẹp, hùng vĩ. Đặc biệt tại thôn Nậm Đăm, có khu du lịch lịch sử Búp Nhùng, là nơi tổ chức lớp huấn luyện tự vệ đầu tiên của tỉnh Bắc Kạn từ tháng 8 đến tháng 10/1943. Đây chính là tiềm năng cho phát triển du lịch của xã.

Bảng 1. Tình hình nguồn vốn con người của hộ năm 2020

Chỉ tiêu	ĐVT	Tày		H'Mông		Dao		Tổng	
		SL	CC	SL	CC	SL	CC	SL	CC
Tổng số LĐ	Người	69	100	49	100	31	100	149	100
LD nam	Người	38	55,07	23	46,94	18	58,06	79	53,02
LD nữ	Người	31	49,93	26	53,06	13	41,94	70	46,98
LD NN	Người	51	-	46	-	29	-	126	84,53
LD phi NN	Người	30	-	9	-	5	-	44	16,47
BQLĐ/hộ	Người/hộ	2,76	-	3,27	-	3,1	-	2,98	-

Ghi chú: LĐ: Lao động; NN: Nông nghiệp; BQLĐ: Bình quân lao động; SL: Số lượng; CC: Cơ cấu

Bảng 2. Tình hình đất đai của hộ năm 2020

Loại đất	Tày		H'Mông		Dao		Tổng	
	DT (ha)	BQ/hộ	DT (ha)	BQ/hộ	DT (ha)	BQ/hộ	DT (ha)	BQ/hộ
Đất trồng trọt	9,35	0,37	11,2	0,75	4,5	0,45	25,05	0,5
Đất lâm nghiệp	2	0,08	0,65	0,04	2,3	0,23	4,95	0,1
Đất phi nông nghiệp	0,05	-	-	-	-	-	0,05	-
Đất ở	0,26	0,1	0,14	0,01	0,1	0,01	0,5	0,01
Tổng DT đất	11,6	0,47	11,99	0,8	6,9	0,69	30,55	0,61

Ghi chú: DT: Diện tích; BQ: Bình quân.

Hộp 1. Chuyển đổi diện tích trồng cây ngắn ngày sang trồng rừng

Gia đình tôi có 1 hecta đất nương rẫy. Năm 2010, khi xã thực hiện hỗ trợ cây giống và phân bón để trồng rừng, gia đình đã chuyển diện tích trên sang trồng cây mỡ. Ở thôn cũng có đến hơn chục hộ chuyển sang trồng rừng như gia đình tôi. Công chăm sóc không nhiều mà triển vọng thu nhập lại cao. Tôi hy vọng sẽ thu được khoảng 100 triệu đồng từ việc trồng mỡ này.

Cà Văn Luân, thôn Nà Quạng, xã Cao Tân

Diện tích sông, suối ở xã là 26,59ha với một khe suối chảy dọc xã và các khe nhỏ phân bố ở các thôn. Lượng thủy sản tự nhiên ở các khe suối giảm nhiều trong những năm gần đây và ít đóng góp cho thu nhập của các hộ dân.

Hiện nay, diện tích rừng tự nhiên và rừng phòng hộ của xã còn giữ được khá lớn với diện tích tương ứng 2.956,22ha và 689,29ha. Chất lượng rừng cũng được đảm bảo, với sự đa dạng sinh học cao. Diện tích rừng trồng mới cũng tăng qua các năm nhờ chính sách hỗ trợ cây giống và thay đổi sinh kế cho người dân. Sản phẩm chính các hộ khai thác từ rừng là gỗ, và một lượng nhỏ rau rừng và thuốc đông y.

3.1.3. Nguồn vốn vật chất

Phần lớn các hộ đều có nhà ở kiên cố, không có nhà tạm nhà tranh, nhiều nhất là nhà gỗ chiếm 54% trong số hộ điều tra. Ở nhà gỗ là tập quán truyền thống của người DTTS, đồng thời tận dụng nguồn nguyên liệu gỗ có sẵn trong tự nhiên, vừa tiết kiệm chi phí mua nguyên vật liệu, vừa tiết kiệm chi phí vận chuyển. Do sự thay đổi về nếp sống và điều kiện kinh tế nên số lượng các hộ ở nhà xây cũng có xu hướng tăng. Có thể thấy rõ điều này ở các hộ dân tộc Tày, số lượng nhà xây chiếm tới 60% trong tổng số hộ dân

Các tài sản khác của hộ ít về số lượng và không đa dạng về chủng loại. Tài sản phổ biến nhất là vật nuôi và xe máy với bình quân là 25 con gia súc và gia cầm/hộ và 1,2 xe/hộ. Trong đó các tài sản phục vụ sản xuất khá là nghèo nàn, đặc biệt là ở dân tộc H'Mông và Dao. Các hộ dân tộc H'Mông và Dao sở hữu số lượng trâu bò vượt trội so với các hộ người Tày, bình quân 2,7-2,8 so với 0,3 con/hộ. Tuy nhiên, đa số các loại tài sản khác như vật nuôi, các loại máy móc và

thiết bị sinh hoạt thì người Tày có nhiều hơn người H'Mông và Dao (Bảng 4).

Hệ thống tài sản công của đồng bào DTTS tại xã bao gồm các công trình công cộng phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của người dân. Toàn xã có một tuyến đường giao thông liên huyện, liên tỉnh và 15 tuyến đường liên xã, liên thôn đã được bê tông hóa phục vụ nhu cầu di chuyển của người dân. Tuy nhiên, vẫn còn có nhiều tuyến đường thôn bản là đường đất đá chưa được nâng cấp nên ảnh hưởng đến đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân.

Hệ thống thủy lợi của xã bao gồm 2 đập lớn và nhiều đập nhỏ với hệ thống mương nước phục vụ cho nhu cầu tưới tiêu. Hầu hết các thôn đều có hệ thống mương xây và mương đất với tổng 15 tuyến kênh mương trên địa bàn xã. Hệ thống kênh mương còn hay bị tắc nghẽn nên cần bảo trì, tu sửa và xây mới.

Xã có một chợ trung tâm có diện tích khoảng 150m² ở cạnh trục đường chính nên người dân tiếp cận khá dễ dàng. Chợ về cơ bản đáp ứng nhu cầu mua bán sinh hoạt nhưng chưa đáp ứng nhu cầu mua đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân.

3.1.4. Nguồn vốn tài chính

Tình hình tài chính của các hộ DTTS đa phần là vừa đủ tiêu dùng. Tiêu dùng của người dân cho nhu cầu ăn, mặc, ở, giải trí có phần ít hơn so với các vùng đồng bằng có nền kinh tế phát triển hơn. Vì vậy, mặc dù có thu nhập thấp nhưng họ vẫn đủ trang trải cho cuộc sống hàng ngày. Một số ít hộ có tiền tiết kiệm chiếm 20% trong tổng số hộ, tập trung ở nhóm dân tộc Tày. Tuy tỉ lệ nhóm hộ này còn rất nhỏ nhưng có xu hướng tăng. Đây là dấu hiệu tích cực đối với nguồn vốn tài chính của người DTTS.

Bảng 3. Nhà ở của các hộ đồng bào DTTS xã Cao Tân năm 2020

Loại nhà	Tày		H'Mông		Dao		Tổng	
	SL	CC (%)	SL	CC (%)	SL	CC (%)	SL	CC (%)
Nhà đất	-	-	2	13,33	1	10	3	6
Nhà gỗ	10	40	10	66,67	7	70	27	54
Nhà xây	15	60	3	20	2	20	20	40

Bảng 4. Nguồn vốn vật chất của hộ năm 2020

Loại tài sản	Tây		H'Mông		Dao		Tổng	
	SL	BQ/hộ	SL	BQ/hộ	SL	BQ/hộ	SL	BQ/hộ
Vật nuôi								
Trâu, bò	7	0,3	40	2,7	28	2,8	75	1,5
Lợn	119	4,8	54	3,6	25	2,5	198	3,96
Dê	40	1,6	-	-	-	-	40	0,8
Gia cầm	400	16	395	26,3	170	17	965	19,3
Phục vụ sản xuất								
Máy cày	20	0,8	5	0,3	3	0,3	28	0,56
Máy gặt	24	1	3	0,2	2	0,2	29	0,58
Máy tuốt	25	1	3	0,2	2	0,2	30	0,6
Máy xay xát	15	0,6	3	0,2	2	0,2	20	0,4
Bình phun thuốc	20	0,8	13	0,9	8	0,8	41	0,82
Phục vụ sinh hoạt								
Ti vi	25	1	2	0,1	2	0,2	28	0,56
Tủ lạnh	25	1	3	0,2	5	0,5	33	0,66
Máy giặt	15	0,6	-	-	-	-	15	0,3
Máy lọc nước	15	0,6	-	-	-	-	15	0,3
Xe máy	30	1,2	20	1,3	10	0,1	60	1,2

Bảng 5. Nguồn vốn tài chính của hộ

Tiêu chí	Tây (hộ)	H'Mông (hộ)	Dao (hộ)	Tổng	
				SL (hộ)	CC (%)
Có tiền gửi tiết kiệm	10	0	0	10	20
Vừa đủ tiêu dùng	15	15	10	40	80
Vay vốn	6	10	6	22	44

Ngoài ra, số hộ vay vốn chiếm 44% trong tổng số hộ. Các hộ này chủ yếu là hộ nghèo và cận nghèo vay vốn để đầu tư sản xuất theo chương trình 30a và chương trình 135 để trồng hồng không hạt, nuôi trâu bò sinh sản hoặc vỗ béo. Vốn vay tạo điều kiện để các hộ phát triển chăn nuôi, là một trong các hoạt động tạo ra thu nhập chính của hộ. Các hộ đánh giá việc tiếp cận vốn và thủ tục vay khá thuận lợi. Tuy nhiên ở xã, diện tích bãi chăn thả ngày càng bị thu hẹp, các hộ phải chuyển sang nuôi nhốt nhưng khó khăn do chi phí thức ăn tăng và chưa thạo về kỹ thuật nuôi nhốt. Có hộ nhận vốn mua trâu bò nhưng lại bán để đi làm thuê.

3.1.5. Nguồn vốn xã hội

Đồng bào DTTS sống tập trung thành các thôn, bản và chịu sự chi phối bởi những khuôn phép riêng của từng dân tộc thường gọi là lệ làng vẫn còn phổ biến đến tận ngày nay. Họ cùng nhau tham gia hoạt động sản xuất, chia sẻ kinh nghiệm và giúp đỡ lẫn nhau trong các công việc chung. Hầu hết các hộ làm nông nghiệp đều tham gia vào Hội Nông dân của xã. Tỷ lệ tham gia vào các tổ chức đoàn thể như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Người cao tuổi,... của hộ là 100%. Hội Phụ nữ là tổ chức trung gian giữa hộ và ngân hàng chính sách xã hội để hỗ trợ các chương trình vay vốn. Hội Nông dân kết hợp với

chính quyền triển khai các mô hình, dự án giảm nghèo và các lớp tập huấn cho các hộ dân. Đoàn thanh niên thực hiện các hoạt động giúp đỡ các gia đình chính sách và hộ nghèo tăng gia sản xuất. Hội người cao tuổi thực hiện phong trào “Tuổi cao, gương sáng” nêu gương các cụ tuổi cao nhưng vẫn tích cực sản xuất tạo thu nhập cho gia đình.

Bảng 6 cho thấy tỉ lệ hộ tham gia họp thôn đầy đủ chiếm 94% trong tổng số hộ điều tra, số hộ còn lại là tham gia không thường xuyên là 6%. Một vài hộ tham gia không thường xuyên do bận việc cấp thiết hoặc vắng mặt tại thôn trong thời gian tổ chức hoạt động, chủ yếu là ở dân tộc H'Mông và Dao do các hộ này ở cách xa các hộ còn lại.

3.2. Thực trạng hoạt động sinh kế của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã Cao Tân

Bảng 7 cho thấy, hoạt động sinh kế chính của đồng bào DTTS ở xã Cao Tân chủ yếu là nông nghiệp bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp. Toàn bộ 100% các hộ điều tra đều tham gia hoạt động trồng trọt và chăn nuôi. Hoạt động trồng trọt với hai loại cây trồng chính là lúa nước (bình quân 2,5 ha/hộ điều tra) và ngô (bình quân 5,5 ha/hộ điều tra). Dân tộc Tày canh tác ở vùng chân núi, chân đồi và trên các thửa ruộng bậc thang. Các hộ dân tộc H'Mông và Dao trồng trọt ở vùng trên đồi, núi cao. Hầu hết các hộ DTTS đều trồng ngô trên nương rẫy có độ dốc lớn. Các loại vật nuôi chính của hộ bao gồm trâu, bò, lợn, gà và dê, chủ yếu theo phương pháp chăn thả truyền thống. Chuồng trại chỉ để vật nuôi trú ngụ vào ban đêm, ban ngày chăn thả ngoài tự nhiên. Các hộ làm lâm nghiệp chiếm 60% với cây trồng chủ yếu là mỡ và xoan. Tỉ lệ các hộ làm lâm nghiệp cao nhất là ở dân tộc H'Mông với 80% các hộ tham gia. Bởi lẽ người dân tộc H'Mông có đặc tính sống dựa vào rừng, đồng bào quen với việc khai thác sử dụng các vật phẩm từ rừng. Hoạt động nông nghiệp của đồng bào DTTS ở Cao Tân nhìn chung vẫn còn ở mức quy mô nhỏ lẻ, canh tác truyền thống, thủ công có phần lạc hậu. Chính vì vậy sản xuất chịu ảnh hưởng lớn từ các yếu tố tự nhiên nên năng suất và chất lượng nông sản còn thấp.

Hoạt động làm thuê mới xuất hiện trong những năm gần đây. Các hộ làm thuê chiếm 50%, hầu hết là lao động trẻ làm công nhân tại các khu công nghiệp hoặc làm thuê trong thời gian nông nhàn như xây dựng, bốc vác, phát rừng, cấy thuê. Một số sang Trung Quốc làm thuê, với công việc đa dạng, lương cao tuy nhiên một người dân không có giấy tờ nhập cảnh mà làm chui nên khá rủi ro. Hoạt động phi nông nghiệp cũng có ở 30% trong tổng số hộ điều tra. Các hoạt động phi nông nghiệp chủ yếu là xay xát, buôn bán, nấu rượu còn các nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, đan lát chỉ tồn tại với số lượng rất ít.

Chỉ có các hộ dân tộc Tày có lao động là cán bộ công chức, chiếm 10% số hộ do đặc trưng người DTTS ở đây rất ít người đi học đến bậc chuyên nghiệp và tham gia vào các lớp đào tạo nguồn cán bộ. Việc đồng bào DTTS ồ ạt đi sang Trung Quốc làm thuê và bộ phận lao động trẻ bỏ học, bỏ ruộng đất đi làm công nhân làm ảnh hưởng đến nhiều hoạt động sinh kế khác như hoạt động nông nghiệp bị bỏ bê, trì trệ do thiếu lao động, tỉ lệ cán bộ công chức là người DTTS đã ít lại càng ít do lao động lựa chọn đi làm thuê nhiều hơn là đi học lên chuyên nghiệp.

3.3. Kết quả sinh kế của hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã Cao Tân

3.3.1. Thu nhập của hộ

Thu nhập của hộ DTTS nhìn chung vẫn ở mức thấp so với mặt bằng chung (Bảng 8). Các hoạt động sinh kế đem lại thu nhập cao là làm thuê, chăn nuôi và lâm nghiệp. Đối với, các hộ dân tộc Tày, nhóm cán bộ - công chức có thu nhập cao nhất và ổn định. Các hộ kinh doanh cũng có nguồn thu tương đối cao nhưng cần chi phí đầu tư cao và khả năng kinh doanh tốt nên số lượng hộ tham gia còn rất ít. Nguồn thu nhập từ trồng trọt xếp ở vị trí thứ 4 nhưng lại là nguồn thu không ổn định, thay đổi lên xuống phụ thuộc nhiều vào việc được mùa hay mất mùa và thị trường giá cả nông sản.

Các hoạt động lâm nghiệp, chăn nuôi và làm thuê cũng không ổn định. Tuy nhiên đây là các hoạt động có tiềm năng phát triển, tạo

nguồn thu nhập cao cho người dân được chính quyền địa phương khuyến khích. Phi nông nghiệp là hoạt động đem lại nguồn thu thấp

nhất bởi vì các hoạt động phi nông nghiệp của người DTTS chủ yếu tạo ra sản phẩm phục vụ cho chính gia đình họ với quy mô nhỏ.

Bảng 6. Mức độ tham gia hợp thôn của các hộ

Tiêu chí	Tây		H'Mông		Dao		Tổng	
	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)
Tham gia đầy đủ	25	100	13	86,67	9	90	47	94
Tham gia không thường xuyên	0	0	2	13,33	1	10	3	6

Bảng 7. Hoạt động sinh kế của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Cao Tân năm 2020

Hoạt động sinh kế	Tây		H'Mông		Dao		Tổng	
	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)
Trồng trọt	25	100	15	100	10	100	50	100
Chăn nuôi	25	100	15	100	10	100	50	100
Lâm nghiệp	15	60	7	46,67	8	80	30	60
Làm thuê	20	80	3	20	2	20	25	50
Cán bộ - công chức	5	20	-	-	-	-	5	10
Phi nông nghiệp khác	10	40	3	20	2	20	15	30

Bảng 8. Thu nhập bình quân của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số (triệu đồng)

Chỉ tiêu		Tây	H'Mông	Dao	Bình quân
Trồng trọt	Lúa	16,5	8	10,5	13,99
	Ngô	6,14	13,13	10,2	9,23
	Cây hàng năm khác	-	5	4,7	4,88
Lâm nghiệp		15,5	16	15,67	15,78
Chăn nuôi		15	20,07	18,6	17,24
Làm thuê		20,7	13,6	14	18,55
Cán bộ - công chức		60	-	-	-
Kinh doanh		30	-	-	-
Phi nông nghiệp		7,5	5,33	5	6,62
Tổng thu nhập hộ		71,5	49,13	48,28	60,15
Thu nhập/lao động		25,91	15,01	15,57	20,18
Thu nhập/khẩu		17,7	9,96	10,06	13,49

Bảng 9. Chi tiêu dùng của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số (triệu đồng)

Chỉ tiêu	Tây	H'Mông	Dao	Bình quân
Lương thực, thực phẩm	20,2	14,5	15	17,45
Giáo dục	1,04	0,8	0,9	0,94
Y tế	1,6	0,6	0,65	1,11
Chi khác	30	18	20	24,4
Tổng chi	52,84	33,9	36,55	43,9
Chi/khẩu	13,08	6,87	7,61	9,84

3.3.2. Chi tiêu dùng của các hộ dân tộc thiểu số ở xã Cao Tân

Chi tiêu dùng của các hộ đồng bào DTTS chủ yếu là chi cho lương thực, thực phẩm và mua sắm đồ dùng thiết yếu. Do đặc điểm về tập tính tự cấp tự túc của người dân nên chi tiêu cho lương thực, thực phẩm thường ít hơn so với khoản chi cho mua sắm các đồ dùng thiết yếu, bình quân mỗi hộ chi cho lương thực, thực phẩm là 17,45 triệu đồng/năm trong đó chi cho mua sắm hàng hóa khác là 24,4 triệu đồng/năm. Bên cạnh đó khoản chi cho y tế và giáo dục còn rất ít. Đa phần các hộ có con em đang trong độ tuổi đi học đều được hỗ trợ về học phí và một số đồ dùng học tập; Học sinh chỉ tập trung học chính tại trường không có học thêm, học kèm như ở khu vực thành thị.

Về y tế, người dân được hưởng chế độ miễn phí bảo hiểm y tế nên chi phí cho khám chữa bệnh cũng rất thấp. Ngoài ra do điều kiện về kinh tế và nhận thức của người dân về vấn đề sức khỏe chưa cao nên nhu cầu về khám bệnh định kỳ, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hầu như không có.

3.4. Giải pháp cải thiện sinh kế hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã Cao Tân

Thứ nhất, tăng cường và sử dụng hợp lý các nguồn vốn sinh kế

Về nguồn lực con người, chính quyền xã cần khuyến khích học tập nâng cao trình độ học vấn của thanh thiếu niên DTTS thông qua vận động tuyên truyền, cấp học bổng, kêu gọi tài trợ... để hướng tới phổ cập giáo dục phổ thông cho con em DTTS của xã. Quan tâm đào tạo cán bộ nguồn, nhất là đối với đồng bào dân tộc H'Mông và người Dao. Về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, tổ chức các lớp tập huấn cần dựa trên các mô hình thí điểm, thực hành trên đồng ruộng để bà con dễ hình dung và nắm bắt kỹ thuật.

Đối với đất nông nghiệp, chú ý vấn đề cải tạo và phục hồi đất thông qua bố trí cây trồng và thời gian đất nghỉ hợp lý, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đúng kỹ thuật, ưu tiên sử dụng các loại phân chuồng và phân hữu cơ.

Về nguồn lực vật chất, chính quyền chủ động huy động các nguồn kinh phí đầu tư mở

rộng mặt đường và bê tông hóa các tuyến đường, đặc biệt là các tuyến nối từ đường trục chính của xã lên các thôn của đồng bào dân tộc H'Mông và Dao và nâng cấp hệ thống kênh mương. Tăng cường huy động sự tham gia của người dân trong việc khơi thông và cải tạo hệ thống kênh mương.

Về nguồn lực tài chính, các chương trình cho vay vốn cần rà soát đối tượng vay để đảm bảo cho vay đến những người thực sự có nhu cầu vay phục vụ sản xuất. Khắc phục tình trạng người dân ỷ lại vào sự hỗ trợ bằng các quy định cụ thể trong việc nhận và sử dụng vốn vay. Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật sản xuất và giám sát sử dụng vốn đối với các hộ DTTS. Tiến hành cắt giảm hoặc thay đổi hình thức hỗ trợ đối với các hộ thực hiện không hiệu quả.

Thứ hai, cải thiện các hoạt động sinh kế truyền thống và đa dạng hóa hoạt động sinh kế

Bên cạnh canh tác nương rẫy truyền thống, phát triển mô hình sản xuất mới như mô hình trồng lúa Việt Lai và một số cây ăn quả. Cải thiện kỹ thuật nuôi nhốt trâu bò vỗ béo vì đây là phương thức chăn nuôi mới đối với các hộ DTTS ở xã Cao Tân. Mở rộng diện tích rừng sản xuất tập trung vào cây mỡ và xoan, tuy nhiên cần chú ý tới việc lựa chọn cây giống đảm bảo chất lượng và tập huấn kỹ thuật chăm sóc.

Trước xu hướng làm thuê và hoạt động phi nông nghiệp ngày càng tăng, chính quyền cần quan tâm đến vấn đề đào tạo nghề cho lao động phi nông nghiệp, hỗ trợ và quản lý chặt chẽ đối với người lao động sang Trung Quốc làm việc. Bên cạnh đó, nghiên cứu phát triển một số ngành nghề tiềm năng khác như nghề dệt thổ cẩm truyền thống của người Tày và phát triển du lịch sinh thái gắn liền với di tích lịch sử của địa phương.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy số lượng lao động ở xã Cao Tân khá dồi dào nhưng trình độ học vấn thấp, đa số chưa qua đào tạo. Diện tích đất tự nhiên của xã chủ yếu là đất rừng (chiếm gần 89%); đất nông nghiệp phân tán, có độ dốc lớn và chất lượng giảm. Nguồn vốn vật chất của hộ ít về số lượng và nghèo về chủng loại. Hệ thống

giao thông và thủy lợi cơ bản đáp ứng nhu cầu người dân những vẫn còn những tuyến đường thôn bản là đường đất đá gây khó khăn cho việc đi lại. Nguồn vốn tài chính của các hộ đa số vừa đủ tiêu dùng. Có 44% số hộ vay vốn để sản xuất. Các hộ DTTS có mối quan hệ cộng đồng tốt, hầu hết các hộ làm nông nghiệp đều tham gia Hội Nông dân và 100% các hộ có tham gia các tổ chức xã hội, đoàn thể. Hoạt động sinh kế chính ở xã là trồng trọt (lúa, ngô), chăn nuôi (trâu, bò, lợn, gà) và lâm nghiệp ở quy mô vừa và nhỏ với phương thức sản xuất truyền thống, dẫn đến thu nhập thấp (trung bình 60,15 triệu/hộ/năm) và không ổn định. Vì vậy, cần tăng cường và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sinh kế, cải thiện và đa dạng hóa các hoạt động sinh kế kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp với làm thuê, dệt thổ cẩm và du lịch nhằm nâng cao thu nhập cho các hộ đồng bào DTTS ở xã Cao Tân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Văn Tuấn (2015). Thực trạng và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội. 31(5): 96-108.
- Chambers R. & Conway G. (1992). Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century. IDS discussion paper. 296. Brighton.
- DFID (1999). Sustainable livelihoods guidance sheets. Retrieved from <https://www.livelihoodscentre.org/documents/114097690/114438878/Sustainable+livelihoods+guidance+sheets.pdf/594e5ea6-99a9-2a4e-f288-cbb4ae4bea8b?t=1569512091877>, on February 20, 2020.
- Nguyễn Đăng Hiệp Phó (2016). Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế người Mạ ở vườn quốc gia Cát Tiên. Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Nai. 2: 101-103.
- UBND xã Cao Tân (2017, 2018, 2019). Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.
- UNDP (2017). Application of the Sustainable Livelihoods Framework in Development Projects. Retrieved from https://www.undp.org/content/dam/rblac/docs/Research%20and%20Publications/Poverty%20Reduction/UNDP_RBLAC_Livelihoods%20Guidance%20Note_EN-210_July_2017.pdf, on February 20, 2020.